

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 256/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2026 của UBND xã Quảng Bạch)

- Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2025	Quyết toán năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	68.047.000,000	108.240.030,327	40.193.030,327	159
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	-	97.065,584	97.065,584	
-	Thu NSDP hưởng 100%			-	
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia		97.065,584	97.065,584	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	65.161.094,243	104.791.229,593	39.630.135,350	161
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	20.303.000,000	37.978.308,480	17.675.308,480	187
2	Thu bổ sung có mục tiêu	44.858.094,243	66.812.921,113	21.954.826,870	149
III	Thu kết dư		466.829,393	466.829,393	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	2.884.905,757	2.884.905,757	-	100
V	Thu các khoản đóng góp			-	
B	TỔNG CHI NSDP	68.047.000,000	108.231.539,125	40.184.539,125	159
I	Tổng chi cân đối NSDP	68.047.000,000	82.051.993,739	14.004.993,739	121
1	Chi đầu tư phát triển	25.950.990,000	24.615.784,389	(1.335.205,611)	95
2	Chi thường xuyên	40.599.010,000	56.964.732,009	16.365.722,009	140
3	Dự phòng ngân sách	1.497.000,000		(1.497.000,000)	-
4	Chi nộp ngân sách cấp trên		471.477,341	471.477,341	
II	Chi chuyển nguồn sang năm sau		26.179.545,386	26.179.545,386	
C	KẾT DƯ NSDP		8.491,202	8.491,202	

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 256/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2026 của UBND xã Quảng Bạch)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2025	Quyết toán 2025	So sánh (%)
A	B	1	2	3
I	Nguồn thu ngân sách	68.047.000,000	108.240.030,327	159
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp		97.065,584	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	65.161.094,243	104.791.229,593	161
-	Bổ sung cân đối ngân sách	20.303.000,000	37.978.308,480	187
-	Bổ sung có mục tiêu	44.858.094,243	66.812.921,113	149
3	Thu kết dư		466.829,393	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	2.884.905,757	2.884.905,757	
5	Thu các khoản đóng góp			
II	Chi ngân sách	68.047.000,000	108.231.539,125	159
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	23.188.905,757	50.398.974,268	217
2	Chi bổ sung có mục tiêu	44.858.094,243	31.181.542,130	70
3	Chi nộp ngân sách cấp trên		471.477,341	
4	Chi chuyển nguồn sang năm sau		26.179.545,386	
III	Kết dư		8.491,202	

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 256/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2026 của UBND xã Quảng Bạch)

Đơn vị: Nghìn đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách			So sánh QT/DT (%)	
		HĐND tỉnh giao	HĐND cấp xã quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã	HĐND tỉnh giao	HĐND cấp xã quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3)/(1)	(8)=(3)/(2)
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	68.047.000,000	68.047.000,000	108.240.030,327	-	-	108.240.030,327	159%	159%
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			97.065,584			97.065,584		
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý								
	- Thuê giá trị gia tăng								
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí								
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp								
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt								
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước								
	- Thuế tài nguyên								
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí								
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý			-	-	-	-		
	- Thuê giá trị gia tăng								
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			-					
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt								
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước								
	- Thuế tài nguyên								
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài								
	- Thuế giá trị gia tăng								
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí								
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp								

ST T	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách			So sánh QT/DT (%)	
		HĐND tỉnh giao	HĐND cấp xã quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã	HĐND tỉnh giao	HĐND cấp xã quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3)/(1)	(8)=(3)/(2)
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí								
	- Thu từ khí thiên nhiên								
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt								
	Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước								
	- Thuế tài nguyên								
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí								
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh			-	-	-	-		
	- Thuế giá trị gia tăng			-					
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp								
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt								
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước								
	- Thuế tài nguyên			-					
5	Lệ phí trước bạ			-					
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			-					
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			-					
8	Thuế thu nhập cá nhân			-					
9	Thuế bảo vệ môi trường			-					
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu								
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước								
10	Phí, lệ phí			-	-	-	-		
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu			-					
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu			-					
	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản			-					
11	Tiền sử dụng đất			-					

ST T	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách			So sánh QT/DT (%)	
		HĐND tỉnh giao	HĐND cấp xã quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã	HĐND tỉnh giao	HĐND cấp xã quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3)/(1)	(8)=(3)/(2)
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý			-					
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý			-					
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước								
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển								
	Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương								
	- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương								
14	Thu từ bán tài sản nhà nước								
	Trong đó: - Do trung ương								
	- Do địa phương								
15	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước								
	Trong đó: - Do trung ương xử lý								
	- Do địa phương xử lý								
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước								
17	Thu khác ngân sách			97.065,584			97.065,584		
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương								
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản								
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp								
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp								
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác								
20	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế								
21	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)								
II	Thu về dầu thô								

ST T	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách			So sánh QT/DT (%)	
		HĐND tỉnh giao	HĐND cấp xã quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã	HĐND tỉnh giao	HĐND cấp xã quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3)/(1)	(8)=(3)/(2)
1	Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng								
1.1	Thuế tài nguyên								
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp								
1.3	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam								
1.4	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam								
1.5	Thuế đặc biệt								
1.6	Thu khác								
2	Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng.								
3	Phụ thu về dầu, khí								
4	Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)								
III	Thu Hải quan								
1	Thuế xuất khẩu								
2	Thuế nhập khẩu								
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu								
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu								
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam								
6	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu								
7	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện								
8	Phí, lệ phí hải quan								
9	Thu khác								
IV	Thu Viện trợ								
V	Các khoản huy động, đóng góp								
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng								
2	Các khoản huy động đóng góp khác								
VI	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính								

ST T	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách			So sánh QT/DT (%)	
		HĐND tỉnh giao	HĐND cấp xã quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã	HĐND tỉnh giao	HĐND cấp xã quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3)/(1)	(8)=(3)/(2)
1	<i>Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách</i>								
2	<i>Thu từ các khoản cho vay của ngân sách</i>								
2.1	Thu nợ gốc cho vay								
2.2	Thu lãi cho vay								
3	<i>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</i>								
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG								
I	Vay bù đắp bội chi NSDP								
1	Vay trong nước								
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước								
II	Vay để trả nợ gốc vay								
1	Vay trong nước								
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước								
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	59.378.000,000	59.378.000,000	104.791.229,593		-	104.791.229,593	176%	176%
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	59.378.000,0	59.378.000,0	104.791.229,593			104.791.229,593	176%	176%
1.	<i>Bổ sung cân đối</i>	<i>20.303.000,0</i>	<i>20.303.000,0</i>	<i>37.978.308,480</i>			<i>37.978.308,480</i>	<i>187%</i>	<i>187%</i>
2.	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	<i>39.075.000,0</i>	<i>39.075.000,0</i>	<i>66.812.921,113</i>			<i>66.812.921,113</i>	<i>171%</i>	<i>171%</i>
2.1	<i>Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước</i>	<i>39.075.000,0</i>	<i>39.075.000,0</i>	<i>66.812.921,113</i>			<i>66.812.921,113</i>	<i>171%</i>	<i>171%</i>
2.2	<i>Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước</i>								
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên								
D	THU CHUYỂN NGUỒN	8.668.000,0	8.668.000,0	2.884.905,757			2.884.905,757	33%	33%
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			466.829,393			466.829,393		

ST T	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách			So sánh QT/DT (%)	
		HĐND tỉnh giao	HĐND cấp xã quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã	HĐND tỉnh giao	HĐND cấp xã quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3)/(1)	(8)=(3)/(2)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 256/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2026 của UBND xã Quảng Bạch)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Quyết toán năm 2025	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	68.047.000,000	107.760.061,784	158
I	Chi đầu tư phát triển	25.950.990,000	24.615.784,389	95
	<i>Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo nguồn vốn (*)</i>	<i>25.950.990,000</i>	<i>24.615.784,389</i>	<i>95</i>
1	Chi xây dựng cơ bản tập trung	5.761.680,324	5.251.884,353	91
1.1	Ngân sách tỉnh	5.048.957,824	4.833.294,407	96
-	Ngân sách tỉnh hỗ trợ xây dựng nông thôn mới (Quy hoạch chung xã Tân Lập cũ)	9.875,201	1.384,000	14
-	Ngân sách tỉnh phân cấp cho xã			
-	Ngân sách tỉnh hỗ trợ đối ứng thực hiện CTMQG	5.039.082,623	4.831.910,407	96
	+ Chương trình MTQG XD NTM	4.837.332,562	4.735.790,641	98
	Nguồn năm trước chuyển sang	61.082,562	54.103,191	89
	Nguồn năm 2025	4.776.250,000	4.681.687,450	98
	+ Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng ĐBDTTS&MN (DA1, DA4)	201.750,061	96.119,766	48
	Nguồn năm trước chuyển sang	52.000,061	12.000,000	23
	Nguồn năm 2025	149.750,000	84.119,766	56
	...			
1.2	Ngân sách xã	712.722,500	418.589,946	59
	Nguồn năm 2025	612.722,500	318.589,946	52
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	-	-	
2.1	Ngân sách tỉnh			
2.2	Ngân sách xã			
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
	Ngân sách tỉnh			
4	Chi đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và GPMB từ nguồn thu tiền thuê đất			
4.1	Ngân sách tỉnh			
4.2	Ngân sách xã			
5	Chi đầu tư khác (Chi tiết theo từng nguồn vốn nếu có)	1.789.348,436	6.325.381,623	354
5.1	Ngân sách tỉnh			
	- Hỗ trợ mua xi măng			
	...			
5.2	Ngân sách xã	1.789.348,436	6.325.381,623	354
-	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024 đã được chuyển nguồn sang năm 2025	1.408.822,236	673.270,423	48
-	Nguồn huy động, đóng góp (tài trợ từ các doanh nghiệp)		5.271.585,000	
-	Nguồn tiết kiệm chi thường xuyên để tăng chi đầu tư	336.000,000	336.000,000	100
-	Nguồn dự phòng ngân sách huyện chuyển xã	44.526,200	44.526,200	100
	...			
6	Chi chương trình MTQG, chương trình mục tiêu, hỗ trợ có mục tiêu khác - Vốn đầu tư Ngân sách Trung ương (**)	15.426.042,728	13.038.518,413	85
6.1	Vốn thực hiện các Chương trình MTQG	15.426.042,728	13.038.518,413	85

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Quyết toán năm 2025	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
-	CTMTQG giảm nghèo bền vững			
-	CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới	12.417.033,434	10.762.692,569	87
	Nguồn năm trước chuyển sang	4.290.042,728	3.996.431,041	93
	Nguồn năm 2025	8.126.990,706	6.766.261,528	83
-	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (DA1, DA4)	3.009.009,294	2.275.825,844	76
	Nguồn năm trước chuyển sang	520.000,000	120.000,000	23
	Nguồn năm 2025	2.489.009,294	2.155.825,844	87
6.2	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực, dự án trọng điểm, liên vùng			
6.3	Vốn Chương trình Phục hồi và phát triển kinh tế xã hội			
	...			
	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực (***)		24.615.784,389	
1	Chi quốc phòng			
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		673.270,423	
3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		12.166.183,039	
4	Chi Khoa học và công nghệ			
5	Chi Y tế, dân số và gia đình			
6	Chi Văn hóa thông tin		1.553.511,600	
7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn			
8	Chi Thể dục thể thao		1.251.686,450	
9	Chi Bảo vệ môi trường			
10	Chi các hoạt động kinh tế		8.946.840,877	
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		24.292,000	
12	Chi Bảo đảm xã hội			
13	Các nội dung khác (Chi tiết theo từng nội dung)			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công		-	
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định			
III	Chi thường xuyên	42.096.010,000	56.964.732,009	135
2.1	Chi quốc phòng	769.610,000	451.360,764	59
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	133.000,000	133.279,000	100
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	17.653.989,400	18.187.071,148	103
-	Sự nghiệp Giáo dục	17.590.759,400	18.170.921,148	103
-	Sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề	63.230,000	16.150,000	26
2.4	Chi Khoa học và công nghệ		-	
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	47.280,600	43.910,100	93
2.6	Chi Văn hóa thông tin	1.079.150,000	145.890,194	14
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	28.910,000	40.889,500	141
2.8	Chi Thể dục thể thao	30.000,000	30.000,000	100

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Quyết toán năm 2025	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
2.9	Chi Bảo vệ môi trường		85.000,000	
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	5.352.200,000	5.413.312,291	101
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	14.763.180,000	30.313.114,137	205
-	Khối quản lý nhà nước	10.770.540,000	-	-
-	Khối Đảng	2.287.440,000	-	-
-	Khối đoàn thể	1.705.200,000	-	-
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	574.560,000	2.110.904,875	367
2.13	Chi khác	1.664.130,000	10.000,000	1
V	Chi chuyển nguồn		26.179.545,386	
V.1	Chi chuyển nguồn đầu tư		18.782.111,470	
+	Chương trình MTQG XD NTM		1.755.882,786	
	Nguồn NS tỉnh		101.541,921	
	Nguồn NS Trung ương		1.654.340,865	
+	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (DA1, DA4)		838.813,684	
	Nguồn NS tỉnh		105.630,234	
	Nguồn NS Trung ương		733.183,450	
+	Ngân sách xã		16.187.415,000	
	Nguồn chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước (Trung tâm thể thao xã Quảng Bạch - Công trình huyện chuyển về)		280.000,000	
	Nguồn tài trợ, viện trợ: (nguồn tài trợ của tập đoàn than khoáng sản cho công trình trường TH Tân Lập dự tạm ứng: 96.865.000, đ; dự dự toán: 139.050.000, đ), kè Nà Leng dự dự toán: 671.500.000 đ)		907.415,000	
	Nguồn thu tiền sử dụng đất tỉnh cấp (Đường Quảng Bạch - Bằng Phúc)		15.000.000,000	
V.2	Chi chuyển nguồn thường xuyên		7.397.433,916	
	- Chuyển nguồn CCTL		373.466,856	
	- Chuyển nguồn tự chủ - Nguồn 13 (Văn phòng HĐND và UBND)		65.471,000	
	- Chuyển nguồn kinh phí cấp sau 30/9/2025		3.300.000,000	
	- Chuyển nguồn tăng thu, tiết kiệm chi		2.912.896,62000	
	- Chuyển nguồn vốn Chương trình MTQG		745.599,440	
B	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		471.477,341	
	TỔNG SỐ (A+B)		108.231.539,125	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Quyết toán năm 2025	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1